

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Lâm Thiệu Quân	Thành viên	Chủ tịch HĐQT đến hết 30/06/2022
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Tạ Huy Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 24/08/2022
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 01/08/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên	Tái nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 15 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn cầu đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tại ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.218.231.608	285.939.056.387
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.609.549.816	37.135.160.060
111	1. Tiền		17.109.549.816	20.135.160.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	34.945.000.000	54.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.945.000.000	54.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.086.033.351	162.952.387.128
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.496.701.423	71.428.786.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.054.631.551	68.798.123.255
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	30.000.000.000	355.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.629.254.674	25.465.032.149
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.094.554.297)	(3.094.554.297)
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.358.210.677	26.045.262.870
141	1. Hàng tồn kho		17.175.364.156	31.051.680.721
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.817.153.479)	(5.006.417.851)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		219.437.764	5.556.246.329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	218.157.764	78.258.178
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.280.000	2.332.565.630
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	3.145.422.521
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.164.911.515	14.034.063.620
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		95.440.000	16.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	60.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	35.440.000	16.000.000
220	II. Tài sản cố định		22.573.560.477	13.038.683.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.386.675.157	13.010.969.965
222	- Nguyên giá		27.355.805.898	15.809.137.128
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.969.130.741)	(2.798.167.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	186.885.320	27.713.343
228	- Nguyên giá		321.673.000	148.108.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(134.787.680)	(120.394.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	215.977.200	223.410.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		215.977.200	223.410.800
260	VI. Tài sản dài hạn khác		279.933.838	755.969.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	206.678.837	228.993.218
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	73.255.001	526.976.294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.383.143.123	299.973.120.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		119.133.001.348	142.467.587.853
310	I. Nợ ngắn hạn		116.135.425.921	140.314.468.461
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	45.090.901.704	19.172.397.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.520.422.724	62.856.916.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.598.616.220	13.716.787.940
314	4. Phải trả người lao động		2.345.480.519	4.497.924.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	48.729.754.748	3.029.470.099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	156.500.000	477.592.970
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.436.458.602	1.894.120.937
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	6.400.000.000	30.200.728.826
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.651.814.400	2.325.536.206
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.205.477.004	2.142.994.235
330	II. Nợ dài hạn		2.997.575.427	2.153.119.392
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.591.445.000	746.988.965
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.406.130.427	1.406.130.427
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.250.141.775	157.505.532.154
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	148.250.141.775	157.505.532.154
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.495.280.000	92.364.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.495.280.000	92.364.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.005.778.000	9.515.624.897
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.406.525.258	64.188.914.707
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.276.608.949	13.271.033.861
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.129.916.309	50.917.880.846
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.508.995.742	8.602.969.775
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.383.143.123	299.973.120.007

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	645.698.608.558	168.162.339.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	18.562.500	43.563.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		645.680.046.058	168.118.776.604
11	4. Giá vốn hàng bán	27	586.985.608.983	120.933.500.954
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.694.437.075	47.185.275.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.395.301.744	57.708.204.633
22	7. Chi phí tài chính	29	961.428.890	962.754.659
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		713.232.365	562.874.147
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	13.867.548.576	16.775.929.296
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	17.064.877.897	14.012.941.828
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.195.883.456	73.141.854.500
31	12. Thu nhập khác	32	18.092.019	267.588.981
32	13. Chi phí khác	33	837.893.713	97.494.500
40	14. Lợi nhuận khác		(819.801.694)	170.094.481
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.376.081.762	73.311.948.981
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	6.141.196.262	14.592.511.559
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	453.721.293	(375.375.843)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.781.164.207	59.094.813.265
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.731.883.190	58.071.350.438
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.049.281.017	1.023.462.827
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.465	6.359

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.376.081.762	73.311.948.981
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.187.315.148	4.075.772.240
03	- Các khoản dự phòng		981.469.857	610.571.306
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.845.295)	(29.523.726)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.994.436.048)	(57.631.207.148)
06	- Chi phí lãi vay		713.232.365	562.874.147
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(531.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.209.817.789	20.369.435.800
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.315.522.469	(68.043.318.891)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.876.316.565	(3.276.437.707)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.608.246.663	62.051.733.593
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(117.585.205)	(3.100.357.727)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(603.706.104)	(553.236.002)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.546.459.328)	(4.117.544.051)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	30.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.300.683.288)	(643.727.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.441.469.561	2.716.548.015
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.805.999.951)	(7.051.959.278)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		93.116.364	1.045.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.305.000.000)	(39.605.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.905.000.000	8.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		554.159.600	29.110.837.049
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.067.256.545	2.053.993.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.491.467.442)	(5.946.674.629)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		37.894.740.996	33.420.109.826
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(61.695.469.822)	(14.448.350.408)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.667.730.390)	(7.274.908.530)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(56.468.459.216)</i>	<i>11.696.850.888</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.518.457.097)	8.466.724.274
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.135.160.060	28.639.006.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.153.147)	29.429.480
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>24.609.549.816</u>	<u>37.135.160.060</u>

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.495.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 100.495.280.000 đồng; tương đương 10.049.528 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 87 người (tại ngày 01/04/2022 là: 71 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình.
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ac quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm-phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; Sản xuất phần mềm tin học; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nôi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty có ký hợp đồng thực hiện dự án của VNG với giá trị hợp đồng là 614,8 tỷ đồng, đã ghi nhận doanh thu năm là 573 tỷ đồng (ghi nhận năm 2021 là 41,8 tỷ đồng). Do có hợp đồng này mà doanh thu và giá vốn lần lượt tăng 477,34 tỷ đồng (tương ứng tăng 283%) và giá vốn tăng 465,85 tỷ (tương ứng tăng 385%) so với cùng kỳ trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In No (*)	Tp. Hồ Chí Minh	99,96%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông
Công ty TNHH Global - Sitem	Tp. Hồ Chí Minh	63,75%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học;

(*) Công ty chỉ có duy nhất hoạt động cho vay vốn đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (Công ty mẹ).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	386.564.944	333.917.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.722.984.872	19.801.242.281
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	17.000.000.000
	24.609.549.816	37.135.160.060

(*) Tại 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 7.500.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	34.945.000.000	-	54.250.000.000	-
	34.945.000.000	-	54.250.000.000	-

(*) Tại 31/03/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 34.945.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	31.939.725	-	59.191.925	-
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	31.939.725	-	59.191.925	-
Bên khác	138.464.761.698	(3.094.554.297)	71.369.594.096	(3.094.554.297)
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	119.217.365.196	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	3.221.515.728	-	49.184.981.000	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	2.968.857.676	-	2.868.332.751	-
Công ty TNHH Công nghệ mạng Sao Kim	5.089.347.359	-	-	-
Movitel, S.A	-	-	3.112.085.450	-
Phải thu khách hàng khác	7.967.675.739	(3.094.554.297)	16.204.194.895	(3.094.554.297)
	138.496.701.423	(3.094.554.297)	71.428.786.021	(3.094.554.297)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kỹ thuật Green Mark	-	-	13.545.139.036	-
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	-	-	24.322.122.306	-
Công ty CP Dịch vụ Dữ liệu CNTT Vi Na	-	-	5.633.351.174	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An	970.648.251	-	-	-
Stulz GMBH	-	-	11.404.063.100	-
Onion Technology Pte Ltd	-	-	1.192.700.700	-
Các đối tượng khác	1.083.983.300	-	12.700.746.939	-
	2.054.631.551	-	68.798.123.255	-

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2022		Trong kỳ kế toán		31/03/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong ⁽¹⁾	-	-	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	-
Bên khác						
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim	355.000.000	-	-	355.000.000	-	-
	355.000.000	-	40.000.000.000	10.355.000.000	30.000.000.000	-
b) Dài hạn						
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim ⁽²⁾	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-
	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong vay bao gồm các hợp đồng:
- (1.1) Hợp đồng cho vay số 11052022-01/GLT-ITD ngày 11/05/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn: (tiếp theo)

1.2 Hợp đồng cho vay số 26042022-01/GLT-ITD ngày 26/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/G LT-ITD ngày 07/07/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn

(2) Hợp đồng cho vay tiền số 01.2023/GSC-VENTECH ngày 24/03/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.120.760.248	-	749.615.475	-
Tạm ứng	1.430.773.230	-	2.192.906.818	-
Ký cược, ký quỹ	36.740.689	-	955.667.454	-
Ký quỹ bảo lãnh tạm ứng	-	-	13.105.010.740	-
Phải thu Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái chi phí back charge	3.000.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	-	-	7.724.619.357	-
Phải thu khác	40.980.507	-	737.212.305	-
	5.629.254.674	-	25.465.032.149	-

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	757.534.247	-	-	-
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	757.534.247	-	-	-
Bên khác	4.871.720.427	-	25.465.032.149	-
Lãi dự thu của các ngân hàng	363.226.001	-	749.615.475	-
Tạm ứng nhân viên	1.430.773.230	-	2.192.906.818	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	7.724.619.357	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng An Phong	-	-	13.105.010.740	-
Phải thu khác	77.721.196	-	1.692.879.759	-
	5.629.254.674	-	25.465.032.149	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	35.440.000	-	16.000.000	-
	35.440.000	-	16.000.000	-
9 . NỢ XẤU				
	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
- Các khoản khác	366.337.983	-	366.337.983	-
	3.094.554.297	-	3.094.554.297	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	736.054.638	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.592.457.547	(1.249.176.462)	2.714.617.624	(1.067.786.415)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.522.677.499	(112.798.878)	18.079.124.098	(112.798.878)
Thành phẩm	120.788.156	-	25.818.134	-
Hàng hoá	9.203.386.316	(4.455.178.139)	10.232.120.865	(3.825.832.558)
	<u>17.175.364.156</u>	<u>(5.817.153.479)</u>	<u>31.051.680.721</u>	<u>(5.006.417.851)</u>

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án phần mềm kế toán	215.977.200	223.410.800
	<u>215.977.200</u>	<u>223.410.800</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	233.238.338	11.662.923.846	3.679.409.091	233.565.853	15.809.137.128					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.639.868.551	-	-	11.639.868.551					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.199.781)	-	-	(93.199.781)					
Số dư cuối kỳ	233.238.338	23.209.592.616	3.679.409.091	233.565.853	27.355.805.898					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	233.238.338	1.031.783.845	1.377.302.560	155.842.420	2.798.167.163					
- Khấu hao trong kỳ	-	1.720.607.709	415.381.068	36.933.348	2.172.922.125					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.958.547)	-	-	(1.958.547)					
Số dư cuối kỳ	233.238.338	2.750.433.007	1.792.683.628	192.775.768	4.969.130.741					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	-	10.631.140.001	2.302.106.531	77.723.433	13.010.969.965					
Tại ngày cuối kỳ	-	20.459.159.609	1.886.725.463	40.790.085	22.386.675.157					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.695.984.901 đồng.

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/03/2023 lần lượt là 321.673.000 VND và 134.787.680 VND; giá trị tài sản mua mới phát sinh trong kỳ 173.565.000 VND; là số khấu hao phát sinh trong kỳ là 14.393.023 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết là 109.688.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	121.915.954	78.258.178
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.241.810	-
	218.157.764	78.258.178
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	203.477.163	228.993.218
Phần mềm máy tính	3.201.674	-
	206.678.837	228.993.218

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	443.851.681	443.851.681	2.323.350.372	2.323.350.372
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	443.851.681	443.851.681	2.323.350.372	2.323.350.372
Bên khác	44.647.050.023	44.647.050.023	16.849.046.776	16.849.046.776
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	7.773.611.425	7.773.611.425	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	12.166.666.666	12.166.666.666	-	-
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Vươn tầm	-	-	3.779.512.031	3.779.512.031
Công ty CP Dịch vụ mạng Vi Na	8.724.209.328	8.724.209.328	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Green Mark	4.629.003.311	4.629.003.311	5.203.762.765	5.203.762.765
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Ngày Mới	1.421.036.605	1.421.036.605	-	-
Phải trả các đối tượng khác	9.932.522.688	9.932.522.688	7.865.771.980	7.865.771.980
	45.090.901.704	45.090.901.704	19.172.397.148	19.172.397.148

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	59.588.064.723
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	296.552.410	-
Công ty TNHH Cà Phê Ngon	263.598.720	-
Movitel, S.A	824.240.653	-
Các đối tượng khác	1.136.030.941	3.268.851.277
	2.520.422.724	62.856.916.000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.151.575.026	1.523.885.621	8.674.838.036	7.591.738.908	-	-	-	-	-	1.455.409.723
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	53.032.804	-	53.032.804	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.940.814.691	-	2.881.241.668	940.426.977	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.994.757.048	6.265.156.559	14.546.459.328	-	-	-	-	-	3.713.454.279
Thuế Thu nhập cá nhân	-	198.105.271	3.108.493.441	2.876.846.494	-	-	-	-	-	429.752.218
Các loại thuế khác	-	40.000	1.172.245.287	1.172.285.287	-	-	-	-	-	-
	3.145.422.521	13.716.787.940	22.155.007.795	27.127.756.994	-	-	-	-	-	5.598.616.220

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	49.402.740	-
- Trích trước chi phí VSOP phải trả	-	1.887.892.500
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	48.574.612.036	241.577.599
- Chi phí phải trả khác	105.739.972	900.000.000
	48.729.754.748	3.029.470.099

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về dịch vụ bảo trì	156.500.000	477.592.970
	156.500.000	477.592.970

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	14.089.949
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.321.500	237.867.890
- Phải trả lãi vay	69.761.666	9.638.145
- Phải trả tiền mượn	-	460.000.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị	108.300.000	119.400.000
- Phải trả quỹ Khen thưởng phúc lợi	688.888.826	631.365.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.186.610	421.759.953
	1.436.458.602	1.894.120.937

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	688.888.826	631.365.000
- Thù lao phải trả HĐQT công ty mẹ	59.100.000	119.400.000
	747.988.826	750.765.000

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

21 . VAY

	01/04/2022		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	6.821.827.572	6.821.827.572	5.129.809.023	11.951.636.595	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	23.378.901.254	23.378.901.254	24.214.931.973	47.593.833.227	-	-
- Nguyễn Ngọc Duy ⁽¹⁾	-	-	3.000.000.000	1.200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Nguyễn Hữu Tiến ⁽²⁾	-	-	5.550.000.000	950.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
	30.200.728.826	30.200.728.826	37.894.740.996	61.695.469.822	6.400.000.000	6.400.000.000

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		01/04/2022		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Nguyễn Hữu Tiến	-	-	-	-	4.600.000.000	-
	-	-	-	-	4.600.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay số 01-2022/HĐV ngày 27/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 0,5%/tháng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.800.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng vay tiền số 01/2023 ngày 06/02/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.600.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 10/08/2023;
- + Lãi suất cho vay: 08%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.651.814.400	2.325.536.206
	<u>1.651.814.400</u>	<u>2.325.536.206</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	366.275.000	746.988.965
	<u>1.591.445.000</u>	<u>746.988.965</u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	5.268.912.397	18.875.178.948	7.616.279.391	106.958.393.511							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	58.071.350.438	1.023.462.827	59.094.813.265							
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.827.587.500	(7.020.323.279)	(36.772.443)	(1.229.508.222)							
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(1.580.875.000)	1.580.875.000	-	-							
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.318.166.400)	-	-							(7.318.166.400)
Số dư cuối kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	9.515.624.897	64.188.914.707	8.602.969.775	157.505.532.154							
Số dư đầu kỳ này	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	9.515.624.897	64.188.914.707	8.602.969.775	157.505.532.154							
Tăng vốn trong kỳ này	8.130.820.000	-	-	-	(8.130.820.000)	-	-							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.731.883.190	3.049.281.017	25.781.164.207							
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(16.262.592.000)	-	-							(16.262.592.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	-	(16.262.592.000)	(900.000)	(16.263.492.000)							
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	1.490.153.103	(1.490.153.103)	-	-							
Chi thù lao HĐQT bổ sung (*)	-	-	-	-	(1.591.000.000)	-	-							(1.591.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(680.137.914)	-	-							(767.348.826)
Giảm do nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	-	(96.977.622)	-	-							(152.121.760)
Số dư cuối kỳ này	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	11.005.778.000	42.406.525.258	11.508.995.742	148.250.141.775							



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/ĐHCĐ-GLT ngày 22/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2021
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	5.600.000.000	239.062.500	135.937.500	5.839.062.500	6.214.062.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.128.067.000	64.668.779	36.772.443	1.192.735.779	1.294.177.001
Thù lao Ban điều hành	1.591.000.000	-	-	1.591.000.000	-
Chi trả cổ tức	24.393.412.000	-	-	24.393.412.000	-
Nộp Thuế bổ sung	-	96.977.622	55.144.138	96.977.622	-

Theo Nghị quyết số 003/2023/NQ-HĐQT-CBTT ngày 10/03/2023 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 và công văn số 03042023/BCPH-CT ngày 03/04/2023 về việc báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm: 813.082 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Tỷ lệ thực hiện 10:1, cứ 10 cổ phần hiện hữu sẽ nhận thêm 01 cổ phần phát hành mới;
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Ngày phát hành hoàn thành: 29/03/2023;
- Tình hình sử dụng vốn đã góp: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 để trả cổ tức;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

(**) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2023, Công ty tạm phân phối trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số trích VND
Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền (theo tỷ lệ 20%)	16.262.592.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.345.109.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	526.767.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	44,88	45.101.180.000	44,39	41.001.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,89	9.934.100.000	9,70	8.956.000.000
Các cổ đông khác	34,24	34.408.500.000	33,95	31.355.880.000
Cổ phiếu quỹ	10,99	11.051.500.000	11,96	11.051.500.000
	100	100.495.280.000	100	92.364.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	92.364.460.000	92.364.460.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	8.130.820.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	100.495.280.000	92.364.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	237.867.890	194.610.020
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	40.656.904.000	7.318.166.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	24.393.412.000	7.318.166.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	16.263.492.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(32.668.630.390)	(7.274.908.530)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(16.262.592.000)	(7.274.908.530)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	(16.406.038.390)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(8.130.820.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(8.130.820.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>95.321.500</u>	<u>237.867.890</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.049.528	9.236.446
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.049.528	9.236.446
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.049.528	9.236.446
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.105.150	1.105.150
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.944.378	8.131.296
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.944.378	8.131.296

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	31/03/2023 VND	01/04/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.005.778.000	9.515.624.897
	<u>11.005.778.000</u>	<u>9.515.624.897</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/07/2018. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.710.645.921	1.110.541.146
	1.710.645.921	1.110.541.146

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/04/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12.205,87	124.308,21
- Đồng Euro (EUR)	3.249,04	3.249,04

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	631.737.413.727	104.498.442.741
Doanh thu bán thành phẩm	1.586.158.000	2.689.294.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.375.036.831	31.090.098.475
Doanh thu cho thuê trạm phát sóng	-	29.884.504.188
	645.698.608.558	168.162.339.604
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	263.770.184	158.582.053

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	18.562.500	43.563.000
	18.562.500	43.563.000

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	577.550.326.961	80.716.349.470
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.068.844.426	1.439.272.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.555.701.968	21.241.543.693
Giá vốn cho thuê trạm phát sóng	-	17.784.953.721
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	810.735.628	(248.618.688)
	586.985.608.983	120.933.500.954
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	3.255.397.902	3.604.694.423
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>		

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.438.401.318	2.014.814.828
Lãi bán các khoản đầu tư	554.159.600	55.570.937.775
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	340.182.843	92.928.304
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.557.983	29.523.726
	6.395.301.744	57.708.204.633
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan	3.035.342.467	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>		

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	713.232.365	562.874.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	239.483.837	399.880.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.712.688	-
	961.428.890	962.754.659

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.201.978	276.049.340
Chi phí nhân công	10.684.481.821	13.009.789.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	6.786.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.594.928.550	2.462.266.339
Chi phí khác bằng tiền	867.824.388	1.008.596.701
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	(617.888.161)	12.441.456
	13.867.548.576	16.775.929.296

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.424.461	196.575.153
Chi phí nhân công	12.575.817.245	8.891.810.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.615.407	227.176.942
Thuế, phí, lệ phí	169.097.578	13.693.614
Chi phí dự phòng	-	467.475.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.987.550.068	1.664.735.792
Chi phí khác bằng tiền	668.373.138	2.551.474.424
	17.064.877.897	14.012.941.828

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.875.130	45.454.545
Tiền phạt thu được	8.080.404	-
Thu nhập khác	8.136.485	222.134.436
	18.092.019	267.588.981

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bị phạt hợp đồng	137.532.175	-
Các khoản bị phạt	691.499.402	-
Chi phí khác	8.862.136	97.494.500
	837.893.713	97.494.500

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.988.515.797	12.675.214.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	2.152.680.465	1.917.297.050
- Công ty TNHH Global - Sitem	2.152.680.465	744.623.464
- Công ty Cổ phần In No	-	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng kỹ thuật Toàn Cầu	-	1.172.673.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.141.196.262	14.592.511.559

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.255.001	526.976.294
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.255.001	526.976.294
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(12.917.207)	(377.578.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	466.638.500	2.202.657
	453.721.293	(375.375.843)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.731.883.190	58.071.350.438
Các khoản điều chỉnh	(680.137.914)	(1.192.735.779)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(680.137.914)	(1.192.735.779)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.051.745.276	56.878.614.659
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.944.378	8.944.378
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.465	6.359

Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị tại ngày 31/03/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.980.596.330	7.103.212.699
Chi phí nhân công	25.343.628.165	23.345.711.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.187.315.148	4.075.772.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.832.076.307	20.959.238.121
Chi phí khác bằng tiền	1.305.271.959	18.323.491.101
	103.648.887.909	73.807.425.479

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.609.549.816	-	-	24.609.549.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.031.401.800	35.440.000	-	141.066.841.800
Các khoản cho vay	64.945.000.000	60.000.000	-	65.005.000.000
	230.585.951.616	95.440.000	-	230.681.391.616
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.135.160.060	-	-	37.135.160.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.799.263.873	16.000.000	-	93.815.263.873
Các khoản cho vay	54.605.000.000	-	-	54.605.000.000
	185.539.423.933	16.000.000	-	185.555.423.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	6.400.000.000	-	-	6.400.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	46.527.360.306	-	-	46.527.360.306
Chi phí phải trả	48.729.754.748	-	-	48.729.754.748
	101.657.115.054	-	-	101.657.115.054

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	30.200.728.826	-	-	30.200.728.826
Phải trả người bán, phải trả khác	21.066.518.085	-	-	21.066.518.085
Chi phí phải trả	3.029.470.099	-	-	3.029.470.099
	<u>54.296.717.010</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.296.717.010</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.894.740.996	33.420.109.826
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.695.469.822	14.448.350.408

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	263.770.184	158.582.053
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	263.770.184	152.582.053
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	6.000.000
Doanh thu tài chính	3.035.342.467	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	3.035.342.467	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.255.397.902	3.604.694.423
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	3.255.397.902	3.604.694.423
Cho vay	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	40.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc, TV HĐQT	951.314.000	2.015.524.140
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành, TV HĐQT	311.400.000	1.677.871.494
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	915.000.000	-
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT	68.700.000	49.800.000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	56.400.000	73.800.000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	48.300.000	-
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	39.300.000	-
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên HĐQT	13.800.000	76.187.472
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên HĐQT	38.250.000	76.273.008
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên HĐQT	-	19.852.174
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	50.400.000	49.500.000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	32.400.000	31.500.000
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	7.350.000	35.112.720
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	504.400.000	792.828.233

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.



Khru Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2023



Số: CN2022/BC-TC

TP.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU**

- Mã chứng khoán: GLT

- Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

- Điện thoại: 028.3770.1055

Fax: 028.3770.1056

- Email:.....Website: www.toancau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Năm 2022:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

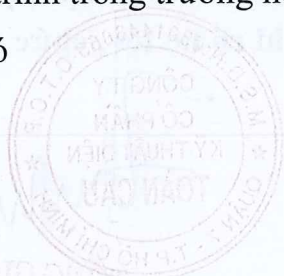
Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/06/2023 tại đường dẫn: <https://toancau.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-thuong-nien>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:

Không Có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng